

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21/8/2024
Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chiến.
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 21/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/QĐST-HNGĐ ngày 13/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Vũ Thúy H**, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: **Số A N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, chị **Vũ Thúy H** trình bày:

Chị và anh **Nguyễn Văn T** có được tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hòa hợp nên không có sự yêu thương, gắn bó, không có sự vun đắp cho gia đình. Vợ chồng chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, đã sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay, không ai quan tâm ai nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa nên chị xin ly hôn với anh **Nguyễn Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Vũ Bảo H1, sinh ngày 21/01/2020, hiện cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng chị, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai, anh Nguyễn Văn T trình bày:

Vợ chồng anh có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến rạn nứt tình cảm. Đến đầu năm 2022 thì vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về việc nuôi con: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Nguyễn Vũ Bảo H1. Hiện cháu đang ở cùng chị H, sau khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị H nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H xin ly hôn, yêu cầu giải quyết việc nuôi con với anh T; Anh T1 có nơi cư trú tại huyện Y nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Chị H và anh T1 đều được triệu tập hợp lệ, chị H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H và anh T1.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **H** và anh **T1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ**, huyện **Y**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của chị **H** và anh **T1**, có đủ cơ sở xác định: Chị **H** và anh **T1** chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến rạn nứt tình cảm. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay, đã được hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Chị **H** xin ly hôn, anh **T1** đồng ý. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa chị **H** và anh **T1** là trầm trọng, hôn nhân thực tế đã không tồn tại, đời sống chung không thể kéo dài nên chị **H** xin ly hôn anh **T1** là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Chị **H** và anh **T1** cùng thừa nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu **Nguyễn Vũ Bảo H1**, sinh ngày 21/01/2020, hiện cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Chị **H** và anh **T1** đều thống nhất giao cháu **H1** cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **T1** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện giữa các đương sự, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024 theo quy định của **Đ** a khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Chị **H** và anh **T1** cùng thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị **Vũ Thúy H** phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật, anh **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273; điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Vũ Thúy H**: Xử cho chị **Vũ Thúy H** được ly hôn anh **Nguyễn Văn T**.

3. Về việc nuôi con: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Vũ Thúy H**: Giao cho chị **Vũ Thúy H** trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Nguyễn Vũ Bảo H1**, sinh ngày 21/01/2020. **Anh T1** phải cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/01 tháng (Hai triệu đồng một tháng). Thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự

4. Về tiền án phí: Chị **Vũ Thúy H** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng tại Biên lai số 0004872 ngày 21/3/2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị **H** đã nộp đủ tiền án phí. Anh **Nguyễn Văn T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Đồng Lạc, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang